

(3) Mực dùng cho máy sao chụp hoặc cho hộp mực hoặc băng mực của máy chữ.

(4) Mực đóng dấu (ví dụ, mực dựa trên nitrat bạc).

(5) Mực có chứa kim loại (kim loại hoặc hợp kim đã được nghiền mịn ở dạng huyền phù trong dung dịch gom, ví dụ, mực có chứa vàng, bạc hoặc đồng).

(6) Mực sympathetic hoặc mực không nhìn thấy đã điều chế (ví dụ, dựa trên clorua coban).

Các sản phẩm này thường ở dạng lỏng hay dạng nhão, nhưng chúng cũng được xếp trong nhóm này khi đã được dạng cô đặc hoặc dạng rắn (nghĩa là, dạng bột, viên, que,...) chúng có thể được sử dụng sau khi pha loãng hoặc phân tán.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Thuốc tráng phim chứa bột màu (một hỗn hợp của carbon đen và nhựa nhiệt dẻo), được trộn với một chất mang (các hạt cát được bao phủ với ethylcellulose), được dùng cho máy photocopy (**nhóm 37.07**).

(b) Ống mực thay thế cho bút bi bao gồm đầu bi và ống mực (**nhóm 96.08**). Ngược lại, nhóm này gồm các loại ống mực đơn giản dùng cho bút bi thông thường.

(c) Băng mực dùng cho máy chữ hoặc hộp mực (**nhóm 96.12**).

CHƯƠNG 33

TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Dầu turpentine gom, dầu turpentine gỗ hoặc dầu sunphat turpentine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2.- Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3.- Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những đề cập khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4.- Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, không kể những đề cập khác, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng chất thơm; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng phủ mỹ phẩm; dung dịch dùng

(3) Inks for duplicating machines or for impregnating ink-pads or typewriter ribbons.

(4) Marking inks (e.g., based on silver nitrate).

(5) Metallic inks (finely divided metals or alloys in suspension in a solution of gum, e.g., gold, silver or bronze inks).

(6) Prepared sympathetic or invisible inks (e.g., based on cobalt chloride).

These products are generally in the form of liquids or pastes, but they are also included in this heading when concentrated or solid (i.e., powders, tablets, sticks, etc.) to be used as inks after simple dilution or dispersion.

This heading **does not include**:

(a) Developers consisting of a toner (a mixture of carbon black and thermoplastic resins) compounded with a carrier (grains of sand coated with ethylcellulose), used in photocopying machines (**heading 37.07**)

(b) Refills for ball point fountain pens comprising the ball point and ink-reservoir (**heading 96.08**). On the other hand, mere ink-filled cartridges for ordinary fountain pens remain in this heading.

(c) Inked ribbons for typewriters or ink-pads (**heading 96.12**).

CHAPTER 33

ESSENTIAL OILS AND KESINOIDS; PERFUMERY, COSMETIC OR TOILET PREPARATIONS

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Natural oleoresins or vegetable extracts of heading 13.01 or 13.02;

(b) Soap or other products of heading 34.01; or

(c) Gum, wood or sulphate turpentine or other products of heading 38.05.

2.- The expression "odoriferous substances" in heading 33.02 refers only to the substances of heading 33.01, to odoriferous constituents isolated from those substances or to synthetic aromatics.

3.- Headings 33.03 to 33.07 apply, *inter alia*, to products, whether or not mixed (other than aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils), suitable for use as goods of these headings and put up in packings of a kind sold by retail for such use.

4.- The expression "perfumery, cosmetic or toilet preparations" in heading 33.07 applies, *inter alia*, to the following products: scented sachets; odoriferous preparations which operate by burning; perfumed papers and papers impregnated or coated with cosmetics; contact lens or artificial eye solutions; wadding, felt and

cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tinh dầu và các chiết xuất từ nhựa dầu thuộc nhóm 33.01 thu được bằng cách chiết xuất từ thực vật. Phương pháp chiết xuất được dùng để xác định loại sản phẩm thu được. Ví dụ tùy theo cách chưng cất bằng hơi nước hoặc bằng quá trình xử lý với các dung môi hữu cơ được thực hiện, một số cây nhất định (như quế chẳng hạn) có thể cho tinh dầu hoặc nhựa dầu chiết xuất.

Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 bao gồm các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp để sử dụng như những sản phẩm thuộc các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ (xem Chú giải 3 của Chương này).

Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07 vẫn được xếp trong các nhóm này kể cả khi chúng có hoặc không chứa được phẩm phụ trợ hoặc các chất khử trùng, hoặc các chế phẩm đó có thêm giá trị về phòng bệnh hoặc chữa bệnh (xem Chú giải 1(e) của Chương 30). Tuy nhiên, các chất khử mùi phòng đã điều chế vẫn được phân loại vào nhóm 33.07 ngay cả khi chúng có những tính năng khử trùng nhiều hơn tính chất phụ trợ.

Các chế phẩm (như là, vécni) và **các sản phẩm không pha trộn** (ví dụ, bột talc không thơm, đất tẩy màu, acetone, phen) phù hợp cho các công dụng khác ngoài những công dụng ở trên, **chỉ** được phân loại vào các nhóm này khi:

(a) Chúng được đóng gói để bán cho người tiêu dùng và dán nhãn, tài liệu hướng dẫn hay chỉ định cho thấy chúng được sử dụng như các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh; hoặc như chất khử mùi phòng; hoặc là

(b) Khi chúng được đóng gói dưới các hình thức đặc biệt cho mục đích sử dụng đó (ví dụ, sơn móng tay đựng trong lọ nhỏ gắn sẵn kèm một cái chổi để sử dụng loại sơn đó).

Chương này **không bao gồm**:

(a) Mỡ, trừ loại dùng để chăm sóc da được đóng gói để bán lẻ cho mục đích này (**nhóm 27.12**).

(b) Các chế phẩm dược phẩm có tác dụng phụ trợ sử dụng như nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (nhóm 30.03 hoặc 30.04).

(c) Chế phẩm dạng Gel được thiết kế dùng cho người hoặc thuốc thú y như một chất bôi trơn dùng cho các bộ phận của cơ thể khi phẫu thuật hoặc xét nghiệm thể chất hoặc như một tác nhân liên kết giữa cơ thể và các thiết bị y khoa (nhóm 30.06).

(d) Xà phòng và giấy, mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, được thấm tẩm, tráng hoặc phủ với xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01).

nonwovens, impregnated, coated or covered with perfume or cosmetics; animal toilet preparations.

GENERAL

The **essential oils** and **extracted oleoresins** of heading 33.01 are all extracted from plant materials. The method of extraction used determines the type of product obtained. For example, according to whether the steam distillation or an organic solvent process is employed, certain plants (e.g., cinnamon) can give either an essential oil or an extracted oleoresin.

Headings 33.03 to 33.07 include products, whether or not mixed (other than aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils), suitable for use as goods of these headings and put up in packings of a kind sold by retail for such use (see Note 3 to this Chapter).

The products of headings 33.03 to 33.07 remain in these headings whether or not they contain subsidiary pharmaceutical or disinfectant constituents, or are held out as having subsidiary therapeutic or prophylactic value (see Note 1 (e) to Chapter 30). However, prepared room deodorisers remain classified in heading 33.07 even if they have disinfectant properties of more than a subsidiary nature.

Preparations (e.g., varnish) and **unmixed products** (e.g., unperfumed powdered talc, fuller's earth, acetone, alum) which are suitable for other uses in addition to those described above are classified in these headings **only** when they are:

(a) In packings of a kind sold to the consumer and put up with labels, literature or other indications that they are for use as perfumery, cosmetic or toilet preparations, or as room deodorisers; or

(b) Put up in a form clearly specialised to such use (e.g., nail varnish put up in small bottles furnished with the brush required for applying the varnish).

This Chapter **does not cover**:

(a) Petroleum jelly, **other than** that suitable for use for the care of the skin put up in packings of a kind sold by retail for such use (**heading 27.12**).

(b) Medicinal preparations having a subsidiary use as perfumery, cosmetic or toilet preparations (heading 30.03 or 30.04).

(c) Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments (heading 30.06).

(d) Soaps and paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent (heading 34.01).

33.01- Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.

- Tinh dầu của các loại quả cam quýt:

3301.12 - - Của quả cam

3301.13 - - Của quả chanh

3301.19 - - Loại khác

- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:

3301.24 - - Của cây bạc hà cay (*mentha piperita*)

3301.25 - - Của các cây bạc hà khác

3301.29 - - Loại khác

3301.30 - Chất tựa nhựa

3301.90 - Loại khác

(A) Tinh dầu, kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết.

Tinh dầu, loại được dùng như những nguyên liệu thô trong ngành công nghiệp nước hoa, thực phẩm và các ngành công nghiệp khác, có nguồn gốc từ thực vật. Nói chung, thành phần của chúng rất phức tạp và thường có chứa cồn, aldehyt, xêton, phenol, este, etc và terpen với tỷ lệ khác nhau. Tinh dầu được xếp vào đây kể cả khi mùi hương của chúng đã hoặc chưa bị biến đổi bằng cách tách thành phần terpen. Phần lớn các tinh dầu đó dễ bay hơi, và dấu vết của nó lưu trên giấy thường biến mất rất nhanh.

Tinh dầu thu được bằng các phương pháp khác nhau, như là:

(1) Ép (như là, tinh dầu chanh từ vỏ chanh).

(2) Chung cất hơi nước.

(3) Chiết xuất từ các nguyên liệu tươi có nguồn gốc thực vật với các dung môi hữu cơ (như ete từ dầu mỏ, benzen, acetone hoặc toluen) hoặc chất lỏng siêu tới hạn (như khí dioxit carbon nén).

(4) Chiết xuất các nguyên liệu cô đặc thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp ngâm (xem phần (B) dưới đây).

Nhóm này cũng bao gồm **chất cô đặc** thu được bằng quá trình được đề cập tại đoạn thứ (3) ở trên. Chất cô đặc ở dạng rắn hoặc nửa rắn vì có mặt của phần sáp thực vật. Khi loại bỏ những sáp này, ta thu được **tinh dầu nguyên chất**; chúng cũng được xếp vào nhóm này.

Chất tựa nhựa là những sản phẩm chủ yếu được dùng như chất cố định trong công nghiệp sản xuất nước hoa, mỹ phẩm, xà phòng hay các chất hoạt

33.01- Essential oils (terpeneless or not), including concretes and absolutes; resinoids; extracted oleoresins; concentrates of essential oils in fats, in fixed oils, in waxes or the like, obtained by enfleurage or maceration; terpenic by-products of the deterpenation of essential oils; aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils (+).

- Essential oils of citrus fruit:

3301.12 - - Of orange

3301.13 - - Of lemon

3301.19 - - Other

- Essential oils other than those of citrus fruit:

3301.24 - - Of peppermint (*Mentha piperita*)

3301.25 - - Of other mints

3301.29 - - Other

3301.30 - Resinoids

3301.90 - Other

(A) Essential oils, including concretes and absolutes; resinoids; extracted oleoresins.

Essential oils, which serve as raw materials in the perfumery, food and other industries, are of vegetable origin. They are generally of complex composition and contain alcohols, aldehydes, ketones, phenols, esters, ethers and terpenes in varying proportions. These oils remain in the heading whether or not their fragrance has been modified by removal of their terpenes. Most of these oils are volatile, and the stain which they leave on paper usually disappears rapidly.

They are obtained by various processes, such as:

(1) Expression (e.g., lemon oil from lemon peel).

(2) Steam distillation.

(3) Extraction from fresh materials of vegetable origin by means of organic solvents (such as petroleum ether, benzene, acetone or toluene) or super-critical fluids (such as carbon dioxide gas under pressure).

(4) Extraction from the concentrates obtained by *enfleurage* or maceration (see Part (B) below).

The heading also covers **concretes** obtained by the processes referred to in subparagraph (3) above. Concretes are solid or semi-solid due to the presence of plant waxes. By removal of these waxes, **absolutes** are obtained; these are also classified in this heading.

Resinoids are products used mainly as fixatives in the perfume, cosmetic, soap or surfactant industries. They are composed essentially of non-volatile materials and

động bề mặt. Chúng chủ yếu bao gồm các thành phần không bay hơi và thu được bằng cách chiết xuất các dung môi hữu cơ hoặc chất lỏng siêu tới hạn từ các chất sau:

(i) nguyên liệu nhựa có nguồn gốc thực vật tự nhiên không cellular ở dạng khô (như là, nhựa dầu tự nhiên hoặc nhựa gôm dầu tự nhiên);

(ii) các nguyên liệu nhựa có nguồn gốc động vật tự nhiên ở dạng khô (như là, hương hải ly, chất xạ hương hoặc xạ hương).

Nhựa dầu đã được chiết xuất, trong thương mại có tên gọi là "nhựa dầu đã điều chế" hoặc "nhựa dầu spice", thu được từ các nguyên liệu thực vật thô cellular tự nhiên (thông thường là các cây gia vị hoặc các loại thực vật có chất thơm), hoặc được chiết xuất bằng dung môi hữu cơ hoặc được chiết xuất bằng chất lỏng siêu tới hạn. Các chất chiết xuất này có chứa các chất bay hơi tỏa mùi hương (như là, các loại tinh dầu) và các chất thơm không bay hơi (như là, nhựa, dầu béo, các cấu tử có mùi hắc), chúng được xác định qua mùi thơm đặc trưng hoặc mùi trong gia vị hoặc các loại thực vật có chất thơm. Hàm lượng tinh dầu của các chất chiết xuất từ nhựa dầu này khác nhau đáng kể tùy thuộc vào loại cây gia vị hoặc các loại thực vật có chất thơm. Những sản phẩm này chủ yếu được sử dụng như các chất thơm trong công nghiệp thực phẩm.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại nhựa dầu tự nhiên (**nhóm 13.01**).

(b) Các chất chiết xuất từ thực vật, chưa nêu hoặc chưa chi tiết ở nơi khác (như là, nhựa dầu đã được chiết xuất bằng nước), có chứa các thành phần dễ bay hơi và thông thường (không kể đến các chất tỏa mùi hương) có tỷ lệ cao hơn của các chất có nguồn gốc thực vật khác (**nhóm 13.02**).

(c) Chất màu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật (**nhóm 32.03**).

Đôi khi các loại tinh dầu, chất tựa nhựa và nhựa dầu đã được chiết xuất chứa hàm lượng nhỏ dung môi từ việc chiết xuất chúng (như là, cồn etyl), nhưng điều đó không loại bỏ chúng khỏi phạm vi nhóm này.

Các loại tinh dầu, chất tựa nhựa và nhựa dầu đã được chiết xuất được chuẩn hóa đơn thuần bằng cách bớt đi hoặc thêm vào tỷ lệ của một số thành phần chủ yếu vẫn được phân loại trong nhóm này nhưng **với điều kiện là** sự cấu thành của sản phẩm đã chuẩn hóa vẫn nằm trong giới hạn thông thường dựa trên loại sản phẩm đó ở dạng tự nhiên. Tuy nhiên, một loại tinh dầu, chất tựa nhựa hoặc nhựa dầu đã được chiết xuất được cắt phân đoạn hoặc biến đổi khác (trừ quá trình khử terpenic hydrocarbon), đến mức thành phần của sản phẩm được tạo ra cho thấy rõ sự khác biệt so với sản phẩm gốc, **thì bị loại trừ** (thường **thuộc nhóm 32.02**). Nhóm này cũng **loại trừ** các chế phẩm được đóng gói với chất pha loãng hoặc các chất mang như là dầu thực vật, dextroza hoặc tinh bột (thường **thuộc nhóm 33.02**).

are obtained by the organic solvent or super-critical fluid extraction of the following exudates:

(i) dried natural non-cellular vegetable resinous materials (e.g., natural oleoresins or oleo-gum resins);

(ii) dried natural animal resinous materials (e.g., castoreum, civet or musk).

Extracted oleoresins, also known in trade as "prepared oleoresins" or "spice oleoresins", are obtained from natural cellular raw plant materials (usually spices or aromatic plants), either by organic solvent extraction or by super-critical fluid extraction. These extracts contain volatile odoriferous principles (e.g., essential oils) and non-volatile flavouring principles (e.g., resins, fatty oils, pungency constituents), which define the characteristic odour or flavour of the spice or aromatic plant. The essential oil content of these extracted oleoresins varies considerably depending on the spice or aromatic plant. These products are used principally as flavouring agents in the food industry.

The heading **excludes**:

(a) Natural oleoresins (**heading 13.01**).

(b) Vegetable extracts, not elsewhere specified or included (e.g., water-extracted oleoresins), which contain volatile ingredients and generally (apart from odoriferous substances) a far higher proportion of other plant substances (**heading 13.02**).

(c) Colouring matter of vegetable or animal origin (**heading 32.03**).

Essential oils, resinoids and extracted oleoresins sometimes contain small quantities of solvent used in their extraction (e.g., ethyl alcohol), but this does not remove them from the scope of the heading.

Essential oils, resinoids and extracted oleoresins which have been merely standardised by the removal or addition of a portion of the principal ingredients remain classified in this heading **provided** the composition of the standardised product remains within the normal range found in that kind of product in its natural state. However, an essential oil, resinoid or extracted oleoresins which has been fractionated or otherwise modified (other than by the removal of terpenic hydrocarbons), so that the composition of the resulting product is significantly different from that of the original product, is **excluded** (generally **heading 33.02**). The heading further **excludes** products put up with added diluents or carriers such as vegetable oil, dextrose or starch (generally **heading 33.02**).

Các loại tinh dầu, các chất tựa nhựa và các nhựa dầu đã được chiết xuất chủ yếu được liệt kê trong Phụ lục Chú giải Chi tiết của chương này.

(B) Tinh dầu đậm đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, hoặc trong các loại sáp hoặc các loại tương tự.

Các sản phẩm cô đặc này thu được khi tinh dầu được chiết xuất từ cây hoặc hoa bằng chất béo, dầu không bay hơi, mỡ, sáp parafin,..., áp dụng cả trong quy trình lạnh hoặc nóng (bằng phương pháp tách hương liệu của hoa, ngâm hoặc hầm). Chúng được làm thành dạng tinh dầu cô đặc trong chất béo, dầu không bay hơi, v.v.... Các sản phẩm cô đặc trong chất béo có tên thương mại là “sáp thơm bôi tóc từ hoa”. Những chế phẩm dùng cho tóc cũng được biết đến với tên gọi là “sáp thơm bôi tóc” **bị loại trừ (nhóm 33.05)**.

(C) Sản phẩm phụ của terpen.

Nhóm này áp dụng cho các sản phẩm phụ của terpen được tách từ các loại tinh dầu bằng quá trình cất phân đoạn hoặc quá trình khác. Các sản phẩm phụ này thường được dùng để tạo hương cho một số loại xà phòng vệ sinh hoặc hương liệu cho một số loại thực phẩm.

(D) Các phần cất có nước và dung dịch nước của tinh dầu.

Các phần cất nước có tinh dầu thu được như là các phân đoạn có nước của phần cất, nó được tạo ra khi chiết tinh dầu từ thực vật bằng phương pháp cất hơi nước. Sau khi tinh dầu được chất lọc, phần cất có nước vẫn giữ lại được mùi thơm vì sự có mặt của một lượng nhỏ tinh dầu. Một số phần cất thu được trong quá trình chưng cất các sản phẩm thực vật đã được bảo quản trong cồn vẫn còn chứa một lượng nhỏ cồn; các phần cất khác có thể chứa một lượng cồn cần thiết để bảo đảm việc bảo quản chúng (như là, phần cất của cây kim mai).

Nhóm này cũng bao gồm các dung dịch của tinh dầu trong nước.

Các sản phẩm này vẫn thuộc nhóm này khi chúng đã được pha trộn vào nhau nhưng không thêm nguyên liệu nào khác, hoặc trong trường hợp chúng được đóng gói như nước hoa hoặc như dược phẩm.

Phổ biến hơn là các phần cất có nước và các dung dịch của tinh dầu từ hoa cam, hoa hồng, cây xả, cây bạc hà, cây thi là, cây nguyệt quế màu đỏ anh đào, hoa chanh, cây kim mai...

Ngoài những điều đã đề cập ở trên, nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Nhựa dầu vani (đôi khi bị nhầm lẫn là “chất tựa nhựa vani” hoặc “chất chiết vani”) (**nhóm 13.02**).

(b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt được tách từ tinh dầu (như là, terpen phân lập) hoặc từ các chất tựa nhựa (phân lập tự nhiên), hoặc điều chế tổng hợp (**Chương 29**).

The principal essential oils, resinoids and extracted oleoresins are listed in the Annex to the Explanatory Notes to this Chapter.

(B) Concentrates of essential oils in fats, in fixed oils, or in waxes or the like.

These concentrates are obtained when essential oils are extracted from plants or flowers by means of fats, fixed oils, petroleum jelly, paraffin wax, etc., either in the cold or with the application of heat (*enfleurage*, maceration or digestion). They therefore take the form of concentrates of essential oils in fats, fixed oils, etc. The concentrates in fats are known in trade as “flower pomades”. Preparations for use on the hair, which are also known as “pomades”, are **excluded (heading 33.05)**.

(C) Terpenic by-products.

This heading applies to terpenic by-products separated from essential oils by fractional distillation or other processes. These by-products are often used for the perfuming of certain toilet soaps or for the flavouring of certain foodstuffs.

(D) Aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils.

Aqueous distillates are obtained as the aqueous portions of the distillates resulting when essential oils are extracted from plants by steam distillation. After the essential oils have been decanted, the aqueous distillates still retain a fragrance due to the presence of small quantities of essential oils. Certain distillates obtained by the distillation of vegetable products which have been preserved in alcohol still contain small quantities of alcohol; others may contain the quantity of alcohol necessary to ensure their preservation (e.g., witch hazel distillate).

The heading also covers solutions of essential oils in water.

These products remain in this heading even when mixed among themselves without the addition of other materials, or when, as is usually the case, they are put up as perfumery or as medicaments.

The more common aqueous distillates and solutions are those of orange flowers, rose, melissa, mint, fennel, cherry-laurel, lime-blossom, witch hazel, etc.

In addition to the exclusions referred to above this heading also **excludes**:

(a) Vanilla oleoresin (sometimes erroneously known as “vanilla resinoid” or “vanilla extract”) (**heading 13.02**).

(b) Separate chemically defined compounds isolated from essential oils (e.g., isolated terpenes) or from resinoids (natural isolates), or prepared synthetically (**Chapter 29**).

(c) Các hỗn hợp tinh dầu, hỗn hợp chất tựa nhựa, hỗn hợp các nhựa dầu đã được chiết xuất, hỗn hợp tinh dầu với chất tựa nhựa hoặc nhựa dầu được chiết xuất hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của chúng, và hỗn hợp chủ yếu làm từ tinh dầu, chất tựa nhựa hoặc nhựa dầu đã được chiết xuất (xem Chú giải Chi tiết **nhóm 33.02**)

(d) Gôm, dầu gỗ thông hoặc sulphat turpentine và dầu terpen khác được điều chế bằng cách chưng cất hoặc xử lý các loại gỗ tùng bách (**nhóm 38.05**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 3301.12

Theo mục đích của phân nhóm 3301.12 thuật ngữ "quả cam" không áp dụng đối với các loại quả quýt (kể cả các loại quýt và các loại satsuma) loại cam nhỏ, wilking hoặc các quả lai cam quýt tương tự.

33.02- Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.

3302.10 - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống

3302.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các hỗn hợp dưới đây với **điều kiện** chúng được dùng như nguyên liệu thô trong ngành công nghiệp sản xuất nước hoa, thực phẩm hoặc đồ uống (như là, trong sản xuất mứt kẹo, thực phẩm hoặc các chất tạo hương cho đồ uống) hoặc trong các ngành công nghiệp khác (như là, sản xuất xà phòng):

- (1) Các hỗn hợp của các tinh dầu
- (2) Các hỗn hợp của các chất tựa nhựa.
- (3) Các hỗn hợp của các nhựa dầu đã được chiết xuất.
- (4) Các hỗn hợp của các chất thơm tổng hợp.
- (5) Các hỗn hợp của hai hoặc nhiều chất thơm (tinh dầu, chất tựa nhựa, nhựa dầu đã được chiết xuất hoặc các chất thơm tổng hợp) kết hợp với chất pha loãng hoặc chất mang như là dầu thực vật, dextroza hoặc tinh bột.
- (7) Các hỗn hợp có hoặc không kết hợp với một chất pha loãng hoặc một chất mang hoặc chất có chứa cồn, của các sản phẩm của các Chương khác (như là, gia vị) với một hoặc nhiều chất thơm (tinh dầu, chất tựa nhựa, nhựa dầu đã được chiết xuất hoặc các chất

(c) Mixtures of essential oils, mixtures of resinoids, mixtures of extracted oleoresins, mixtures of essential oils with resinoids or extracted oleoresins or any combination thereof, and mixtures with a basis of essential oils, resinoids or extracted oleoresins (see the Explanatory Note to **heading 33.02**).

(d) Gum, wood or sulphate turpentine and other terpenic oils produced by the distillation or other treatment of coniferous woods (**heading 38.05**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 3301.12

For the purposes of subheading 3301.12 the term "orange" does not apply to mandarins (including tangerines and satsumas) clementines, wilkings or similar citrus hybrids.

33.02- Mixtures of odoriferous substances and mixtures (including alcoholic solutions) with a basis of one or more of these substances, of a kind used as raw materials in industry; other preparations based on odoriferous substances, of a kind used for the manufacture of beverages.

3302.10 - Of a kind used in the food or drink industries

3302.90 - Other

This heading covers the following mixtures **provided** they are of a kind used as raw materials in the perfumery, food or drink industries (e.g., in confectionery, food or drink flavourings) or in other industries (e.g., soap-making):

- (1) Mixtures of essential oils.
- (2) Mixtures of resinoids.
- (3) Mixtures of extracted oleoresins.
- (4) Mixtures of synthetic aromatics.
- (5) Mixtures consisting of two or more odoriferous substances (essential oils, resinoids, extracted oleoresins or synthetic aromatics).
- (6) Mixtures of one or more odoriferous substances (essential oils, resinoids, extracted oleoresins or synthetic aromatics) combined with added diluents or carriers such as vegetable oil, dextrose or starch.
- (7) Mixtures, whether or not combined with a diluent or carrier or containing alcohol, of products of other Chapters (e.g., spices) with one or more odoriferous substances (essential oils, resinoids, extracted oleoresins or synthetic aromatics), **provided** these substances form the basis of the mixture.

thơm tổng hợp) với điều kiện các chất này tạo nên thành phần cơ bản của các hỗn hợp này.

Các sản phẩm thu được nhờ loại bỏ đi một hoặc nhiều thành phần của tinh dầu, chất tựa nhựa hoặc nhựa dầu đã được chiết xuất làm sao để sản phẩm thu được có sự khác biệt rõ rệt so với sản phẩm gốc, cũng thuộc nhóm này. Ví dụ như là dầu bạc hà (thu được từ việc làm đông dầu của cây bạc hà cay, rồi xử lý bằng axit boric, loại bỏ phần lớn menthol và chứa trong đó menthone chiếm 63% và menthol chiếm 16%), dầu long não trắng (thu được từ dầu long não được làm đông lại và được chưng cất để loại bỏ long não và safrole, trong đó còn lại 30% đến 40% cineole thêm dipentene, pinene, camphene, v.v...) và geraniol (thu được bằng cách cất phân đoạn dầu sả và trong đó còn lại 50% đến 77% geraniol với một lượng thay đổi của dầu sả và nerol).

Đặc biệt, nhóm này còn bao gồm các thành phần cơ bản của nước hoa tạo thành từ các hỗn hợp giữa tinh dầu và các chất hãm mùi, chưa sẵn sàng để sử dụng cho đến khi đã pha thêm cồn. Nhóm này còn bao gồm các dung dịch trong cồn (như là, cồn etyl, cồn isopropyl) của một hoặc nhiều chất thơm với điều kiện các dung dịch này là loại được dùng như nguyên liệu thô trong công nghiệp sản xuất nước hoa, thực phẩm, đồ uống hoặc các ngành công nghiệp khác.

Nhóm này cũng bao gồm các chế phẩm khác có thành phần cơ bản là các chất thơm, loại dùng trong sản xuất đồ uống. Các chế phẩm này có thể có hoặc không có cồn và có thể được dùng để sản xuất đồ uống có hoặc không có cồn. Chúng phải có thành phần chủ yếu là một hoặc nhiều các chất thơm, như mô tả trong phần Chú giải 2 của Chương này, được sử dụng trước hết mang lại mùi thơm và thứ hai là mang lại mùi vị ngon cho đồ uống. Thông thường các chế phẩm này chứa một lượng nhỏ các chất thơm mà đem lại đặc tính cho từng đồ uống riêng biệt; chúng cũng có thể chứa nước ép, chất màu, chất làm chua, chất làm ngọt, ... với điều kiện chúng lưu giữ được đặc tính của các chất thơm. Như hiện nay, các chế phẩm này không nhằm mục đích sử dụng như đồ uống và vì thế chúng có thể được phân biệt với đồ uống của Chương 22.

Nhóm này không bao gồm các chế phẩm có hoặc không có cồn được dùng trong sản xuất đồ uống, với thành phần cơ bản là các chất trừ các chất thơm đã được mô tả trong Chú giải 2 của Chương này (nhóm 21.06, trừ khi chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Danh mục).

33.03 - Nước hoa và nước thơm.

Nhóm này bao gồm các loại nước hoa ở dạng lỏng, dạng kem hoặc dạng rắn (kể cả dạng que), và các loại nước thơm, trước hết được thiết kế để mang đến mùi thơm cho cơ thể người.

Các loại nước hoa và dầu thơm thường chứa tinh dầu, tinh chất của các loại hoa, các chất thơm tổng

Products obtained by the removal of one or more of the ingredients of an essential oil, resinoid or extracted oleoresin so that the composition of the resulting product is significantly different from that of the original product are also mixtures of this heading. Examples of such products are menthone oil (obtained by freezing peppermint oil, followed by treatment with boric acid, to remove most of the menthol and containing, *inter alia*, 63 % menthone and 16 % menthol), white camphor oil (obtained from camphor oil by freezing and distilling to remove camphor and safrole and containing 30 to 40 % cineole plus dipentene, pinene, camphene, etc.) and geraniol (obtained by fractional distillation of citronella oil and containing 50 to 77 % geraniol together with varying amounts of citronellol and nerol).

In particular, the heading covers **perfume bases** consisting of mixtures of essential oils and fixatives, not ready for use until after the addition of alcohol. The heading also includes solutions in alcohol (e.g., ethyl alcohol, isopropyl alcohol) of one or more odoriferous substances **provided** these solutions are of a kind used as raw materials in the perfumery, food, drink or other industries.

The heading also includes **other preparations based on odoriferous substances, of a kind used for the manufacture of beverages**. These preparations may be either alcoholic or non-alcoholic and may be used to produce either alcoholic or non-alcoholic beverages. They must have a basis of one or more odoriferous substances, as described in Note 2 to this Chapter, which are used primarily to impart a fragrance and secondarily to give a flavour to beverages. Such preparations generally contain a relatively small quantity of odoriferous substances which characterize a particular beverage; they may also contain juices, colouring matter, acidulants, sweeteners, etc., provided that they retain their character of odoriferous substances. As presented, these preparations are not intended for consumption as beverages and thus can be distinguished from the beverages of Chapter 22.

The heading **excludes** compound alcoholic and non-alcoholic preparations of a kind used for the manufacture of beverages, with a basis of substances other than odoriferous substances as described in Note 2 to this Chapter (**heading 21.06**, unless they are more specifically provided for elsewhere in the Nomenclature).

33.03- Perfumes and toilet waters.

This heading covers perfumes in liquid, cream or solid form (including sticks), and toilet waters, designed to give fragrance primarily to the human body.

Perfumes and scents generally consist of essential oils, floral concretes, absolutes or mixtures of synthetic

hợp dạng nguyên chất hoặc dạng hỗn hợp, đã được hòa tan trong cồn có nồng độ cao. Chúng thường được phối hợp với các chất phụ gia có mùi nhẹ và các chất hãm mùi hoặc các chất ổn định.

Các loại nước thơm, như là, nước cây oải hương, nước thơm Cologne (không được nhầm lẫn với các phần cất có nước của tinh dầu và các dung dịch của tinh dầu của **nhóm 33.01**) có chứa nồng độ tinh dầu thấp hơn, v.v.. thông thường có nồng độ cồn thấp hơn loại nước hoa đã được mô tả ở trên.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các loại giấm thơm (**nhóm 33.04**).
- (b) Các loại lotion dưỡng da sau khi cạo râu và các chất khử mùi cá nhân (**nhóm 33.07**).

33.04- Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.

- 3304.10 - Chế phẩm trang điểm môi
- 3304.20 - Chế phẩm trang điểm mắt
- 3304.30 - Chế phẩm trang điểm móng tay hoặc móng chân

- Loại khác:

3304.91 - - Phần, đã hoặc chưa nén

3304.99 - - Loại khác

(A) CHẾ PHẨM LÀM ĐẸP HOẶC ĐỂ TRANG ĐIỂM VÀ CÁC CHẾ PHẨM DƯỠNG DA, KỂ CẢ CÁC CHẾ PHẨM CHỐNG NẮNG HOẶC RẮM NẮNG

Phần này bao gồm:

- (1) Các loại son môi và các chế phẩm khác dùng để trang điểm môi.
- (2) Nhũ để bôi mí mắt, mascara, các loại bút chì để tô lông mày và các loại chế phẩm khác dùng để trang điểm mắt.
- (3) Các loại chế phẩm làm đẹp hoặc để trang điểm khác và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), như là: các loại phấn đánh mặt (đã hoặc chưa được nén), các loại phấn dùng cho trẻ em (kể cả bột talc, không pha trộn, không có mùi thơm, được đóng gói để bán lẻ), các loại phấn khác và phấn mỡ; kem làm đẹp, kem lạnh, kem trang điểm, kem làm sạch, chất dưỡng da (kể cả các loại kem có chứa sữa ong chúa) và nước dưỡng da hoặc sữa dưỡng thể; petroleum jelly, được đóng gói để bán lẻ dùng cho chăm sóc da; kem ngăn ngừa và bảo vệ chống nắng ngứa da; các loại gel tiêm dưới da để loại bỏ lớp da nhăn và làm đầy môi (kể cả loại có chứa axit hyaluronic); các chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá (**trừ các loại** xà phòng thuộc **nhóm 34.01**) mà công dụng chủ yếu là để làm sạch da và không chứa nhiều các thành phần hoạt tính cao như có tác dụng để phòng hoặc chữa mụn trứng cá; các loại giấm thơm là các hỗn hợp của giấm hoặc của axit acetic và cồn thơm.

odoriferous substances, dissolved in highly concentrated alcohol. They are usually compounded with slightly perfumed adjuvants and a fixative or stabiliser.

Toilet waters, e.g., lavender water, eau de Cologne (not to be confused with the aqueous distillates and solutions of essential oils of **heading 33.01**) contain smaller proportions of essential oils, etc., generally in less concentrated alcohol than the perfumes described above.

The heading **does not cover**:

- (a) Toilet vinegars (**heading 33.04**).
- (b) After-shave lotions and personal deodorants (**heading 33.07**).

33.04- Beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), including sunscreen or sun tan preparations; manicure or pedicure preparations.

- 3304.10 - Lip make-up preparations
- 3304.20 - Eye make-up preparations
- 3304.30 - Manicure or pedicure preparations

- Other:

3304.91 - - Powders, whether or not compressed

3304.99 - - Other

(A) BEAUTY OR MAKE-UP PREPARATIONS AND PREPARATIONS FOR THE CARE OF THE SKIN, INCLUDING SUNSCREEN OR SUN TAN PREPARATIONS

This part covers:

- (1) Lipsticks and other lip make-up preparations.
- (2) Eye shadow, mascara, eyebrow pencils and other eye make-up preparations.
- (3) Other beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), such as: face powders (whether or not compressed), baby powders (including talcum powder, not mixed, not perfumed, put up for retail sale), other powders and grease paints; beauty creams, cold creams, make-up creams, cleansing creams, skin foods (including those containing bees' royal jelly) and skin tonics or body lotions; petroleum jelly, put up in packings of a kind sold by retail for the care of the skin; barrier creams to give protection against skin irritants; injectable intracutaneous gels for wrinkle elimination and lip enhancement (including those containing hyaluronic acid); anti-acne preparations (**other than** soaps of **heading 34.01**) which are designed primarily to cleanse the skin and which do not contain sufficiently high levels of active ingredients to be regarded as having a primary therapeutic or prophylactic effect

Nhóm này cũng gồm các chế phẩm chống nắng hoặc râm nắng.

(B)- CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO MÓNG TAY HOẶC MÓNG CHÂN

Phần này bao gồm nước đánh bóng móng, sơn bóng móng, các loại thuốc tẩy rửa sơn bóng móng, các loại thuốc tẩy rửa biểu bì và các chế phẩm khác dùng để chăm sóc móng tay hoặc móng chân.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Các chế phẩm dược phẩm dùng để chữa trị một số bệnh của da, như là, kem dùng để chữa bệnh eczema (**nhóm 30.03** hoặc **30.04**).
- (b) Các chất khử mùi ở chân và chế phẩm dùng để xử lý các loại móng hoặc vuốt động vật (**nhóm 33.07**).
- (c) Móng tay nhân tạo (bằng plastic, **nhóm 39.26**; bằng vật liệu khác, phân loại theo vật liệu cấu thành).

33.05- Chế phẩm dùng cho tóc.

3305.10 - Dầu gội đầu

3305.20 - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc

3305.30 - Keo xịt tóc (hair lacquers)

3305.90 - Loại khác

Nhóm này gồm có:

(1) **Các loại dầu gội đầu**, chứa xà phòng hoặc các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (xem Chú giải 1(c) của Chương 34), và các loại dầu để gội đầu khác. Toàn bộ các loại dầu gội đầu này có thể chứa được phẩm phụ trợ hoặc thành phần khử mùi, ngay cả chúng có chức năng phòng bệnh hoặc chữa bệnh (xem Chú giải 1(e) của Chương 30).

Dầu gội có chứa xà phòng hoặc các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác mà có thêm công dụng như xà phòng lỏng, chế phẩm làm sạch da hoặc chế phẩm tạo bọt tắm cũng được xếp vào nhóm này.

(2) **Các chế phẩm uốn tóc hoặc duỗi tóc.**

(3) **Keo xịt tóc** (đôi khi gọi là “keo vuốt tóc”).

(4) Các chế phẩm dùng cho tóc **khác**, như là các sáp chải tóc; các loại dầu, các loại kem (pomades) và các chất định hình; các loại thuốc nhuộm tóc và các chế phẩm tẩy màu tóc; kem nhuộm tóc.

Các chế phẩm được dùng cho lông trên các phần khác của cơ thể người, trừ loại dùng cho tóc **bị loại trừ** (**nhóm 33.07**).

33.06- Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.

against acne; toilet vinegars which are mixtures of vinegars or acetic acid and perfumed alcohol.

Sunscreen or sun tan preparations are also included.

(B) MANICURE OR PEDICURE PREPARATIONS

This part covers nail polishes, nail varnishes, nail varnish removers, cuticle removers and other preparations for use in manicure or pedicure.

The heading **does not cover**:

- (a) Medicinal preparations used to treat certain skin complaints, e.g., creams for the treatment of eczema (**heading 30.03** or **30.04**).
- (b) Foot deodorants and preparations for treating nails or claws on animals (**heading 33.07**).
- (c) Artificial fingernails (of plastics, **heading 39.26**; of other materials, classification according to the constituent material).

33.05 - Preparations for use on the hair.

3305.10 - Shampoos

3305.20 - Preparations for permanent waving or straightening

3305.30 - Hair lacquers

3305.90 - Other

This heading covers:

(1) **Shampoos**, containing soap or other organic surface-active agents (see Note 1 (c) to Chapter 34), and other shampoos. All these shampoos may contain subsidiary pharmaceutical or disinfectant constituents, even if they have therapeutic or prophylactic properties (see Note 1 (e) to Chapter 30).

Shampoos containing soap or other organic surface-active agents that have additional uses as a liquid soap, skin cleaning preparation or bath foaming preparation are also covered in this heading.

(2) **Preparations for permanent waving or straightening.**

(3) **Hair lacquers** (sometimes known as “hair sprays”).

(4) **Other** hair preparations, such as brilliantines; hair oils, creams (“pomades”) and dressings; hair dyes and bleaches used on the hair; cream-rinses.

Preparations applied to hair on parts of the human body other than the scalp are **excluded** (**heading 33.07**).

33.06- Preparations for oral or dental hygiene, including denture fixative pastes and powders; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages.

3306.10 - Sản phẩm đánh răng

3306.20 - Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)

3306.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các chế phẩm dùng vệ sinh răng hoặc miệng như:

(I) **Thuốc đánh răng** ở tất cả các dạng:

(1) Các loại kem đánh răng và các chế phẩm dùng cho răng khác. Đó là các chất hoặc các chế phẩm được sử dụng với một bàn chải răng, được dùng để làm sạch hoặc đánh bóng bề mặt răng hoặc cho mục đích khác như là phòng bệnh sâu răng.

Các loại kem đánh răng và các chế phẩm khác dùng cho răng vẫn được phân loại vào nhóm này, dù chúng có hoặc không chứa các chất nhám và có hoặc không được sử dụng bởi nha sĩ.

(2) Chất làm sạch răng giả, tức là các chế phẩm làm sạch hoặc đánh bóng cho răng giả, có hoặc không chứa các thành phần mang đặc tính nhám.

(II) Các chế phẩm dùng để súc miệng và làm thơm miệng.

(III) Các loại kem, bột và viên nén làm chặt hàm răng giả.

Nhóm này cũng bao gồm chỉ tơ nha khoa dùng làm sạch kẽ răng, đã được đóng gói riêng để bán lẻ (sợi cọ răng).

33.07 - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.

3307.10 - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo

3307.20 - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi

3307.30 - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác

- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:

3307.41 - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy

3307.49 - - Loại khác

3307.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(I) **Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt**, như là các loại kem và bột bôi để cạo có chứa xà phòng hoặc các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (xem Chú giải 1(c) của Chương 34); các

3306.10 - Dentifrices

3306.20 - Yarn used to clean between the teeth (dental floss)

3306.90 - Other

This heading covers preparations for oral or dental hygiene such as:

(I) **Dentifrices** of all types:

(1) Toothpastes and other preparations for teeth. These are substances or preparations used with a toothbrush, whether for cleaning or polishing the accessible surfaces of teeth or for other purposes such as anticaries prophylactic treatment.

Toothpastes and other preparations for teeth remain classified in this heading, whether or not they contain abrasives and whether or not they are used by dentists.

(2) Denture cleaners, i.e., preparations for cleaning or polishing dentures, whether or not they contain agents with abrasive properties.

(II) Mouth washes and oral perfumes.

(III) Denture fixative pastes, powders and tablets.

The heading also covers yarn used to clean between the teeth, in individual retail packages dental (loss).

33.07- Pre-shave, shaving or after-shave preparations, personal deodorants, bath preparations, depilatories and other perfumery, cosmetic or toilet preparations, not elsewhere specified or included; prepared room deodorisers, whether or not perfumed or having disinfectant properties.

3307.10 - Pre-shave, shaving or after-shave preparations

3307.20 - Personal deodorants and antiperspirants

3307.30 - Perfumed bath salts and other bath preparations

- Preparations for perfuming or deodorising rooms, including odoriferous preparations used during religious rites:

3307.41 - - "Agarbatti" and other odoriferous preparations which operate by burning

3307.49 - - Other

3307.90 - Other

This heading covers:

(I) **Pre-shave, shaving or after-shave preparations**, such as shaving creams and foams containing soaps or other organic surface-active agents (see Note 1 (c) to Chapter 34); "after-shave" lotions, alum blocks and styptic pencils.

loại lotion dưỡng da “sau khi cạo”, các khối và thỏi dùng để cạo râu.

Xà phòng dùng để cạo ở dạng khối **bị loại trừ ở nhóm này (nhóm 34.01)**.

(II) **Các chất khử mùi hôi cơ thể và chất chống ra mồ hôi.**

(III) Các chế phẩm dùng để tắm, như là **các loại muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm** có bọt, có hoặc không chứa xà phòng hoặc các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (xem Chú giải 1 (c) của Chương 34).

Các chế phẩm dùng làm sạch da, trong đó thành phần hoạt hóa chứa toàn bộ hoặc một phần các chất hữu cơ hoạt động bề mặt tổng hợp (có thể chứa xà phòng với bất kỳ tỷ lệ nào), ở dạng lỏng hoặc kem và được đóng gói để bán lẻ, được phân loại trong **nhóm 34.01**. Các chế phẩm như vậy nhưng không được đóng gói để bán lẻ thì phân loại vào **nhóm 34.02**.

(IV) Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo.

(1) **Các chế phẩm dùng để làm thơm phòng và các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo.** Chúng thường được sử dụng bằng cách cho bay hơi hoặc đốt cháy, như là, “*Hương, nhang*”, và có thể được để dưới dạng lỏng, dạng bột, dạng nón, dạng giấy đã thấm tẩm, v.v... Một số chế phẩm loại này có thể được sử dụng để át mùi.

Nến thơm **bị loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 34.06**).

(2) **Các chế phẩm dùng khử mùi phòng đã được điều chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**

Các chế phẩm dùng khử mùi phòng đã được điều chế có chứa chủ yếu là các chất (như là lauryl methacrylate) tác động bằng phản ứng hóa học đối với các loại mùi để khắc phục hoặc tạo ra các chất khác dùng để hấp thụ mùi theo phương pháp vật lý, ví dụ như liên kết kiểu Van der Waal. Khi đóng gói để bán lẻ chúng thường được đựng trong các bình xịt.

Các sản phẩm, như là than hoạt tính, được đóng gói để bán lẻ dùng để khử mùi cho tủ lạnh, ô tô, v.v... cũng được phân loại vào nhóm này.

(V) **Các sản phẩm khác, như:**

(1) **Các loại thuốc làm rụng lông.**

(2) **Các loại túi thơm chứa hương liệu thơm từ thực vật** được sử dụng làm thơm tủ đựng quần áo.

(3) **Các loại giấy thơm và giấy đã thấm tẩm hoặc được phủ mỹ phẩm.**

(4) **Các loại dung dịch dùng cho mắt nhân tạo hoặc kính áp tròng.** Chúng có thể dùng để làm sạch, khử trùng, ngâm hoặc gia tăng sự dễ chịu khi đeo kính.

(5) **Mền xơ, nỉ và các sản phẩm không dệt đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm.**

Shaving soap in blocks is **excluded (heading 34.01)**.

(II) Personal (body) deodorants and antiperspirants.

(III) Bath preparations, such as **perfumed bath salts and preparations for foam baths**, whether or not containing soap or other organic surface-active agents (see Note 1 (c) to Chapter 34).

Preparations for washing the skin, in which the active component consists wholly or partly of synthetic organic-surface active agents (which may contain soap in any proportion), in the form of liquid or cream and put up for retail sale, are classified in **heading 34.01**. Such preparations not put up for retail sale are classified in **heading 34.02**.

(IV) Preparations for perfuming or deodorising rooms, including odoriferous preparations used during religious rites.

(1) **Preparations for perfuming rooms and odoriferous preparations used during religious rites.** They usually operate by evaporation or burning, e.g., “*Agarbatti*”, and may be put up as liquids, powders, cones, impregnated papers, etc. Certain of these preparations may be used for masking an odour.

Perfumed candles are **excluded (heading 34.06)**.

(2) **Prepared room deodorisers, whether or not perfumed or having disinfectant properties.**

Prepared room deodorisers consist essentially of substances (such as lauryl methacrylate) which act chemically on the odours to be overcome or other substances designed to physically absorb odours by, for example, Van der Waal’s bonds. When for retail sale they are generally put up in aerosol cans.

Products, such as activated carbon, put up in packings for retail sale as deodorisers for refrigerators, cars, etc, are also classified in this heading.

(V) **Other products, such as:**

(1) **Depilatories.**

(2) **Scented sachets containing parts of aromatic plants** used for perfuming linen cupboards.

(3) **Perfumed papers and papers impregnated or coated with cosmetics.**

(4) **Contact lens or artificial eye solutions.** These may be for cleaning, disinfecting, soaking or enhancing comfort during wear.

(5) **Wadding, felt and nonwovens** impregnated, coated or covered with perfume or cosmetics.

(6) Các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật, như dầu gội cho chó, và nước để làm mượt lông chim.

(6) **Animal toilet preparations**, such as dog shampoos, and plumage-improving washes for birds.

(7) **Dung dịch natri clorua** dùng cho mục đích vệ sinh được đóng gói để bán lẻ, trừ loại dùng trong y tế hoặc được phâm, có hoặc không vô trùng.

(7) **Sodium chloride solutions** put up for hygiene use in packings for retail sale, other than medical or pharmaceutical, whether or not sterile.

ANNEX

List of the principal essential oils, resinoids and extracted oleoresins of heading 33.01

Essential oils

Angelica	Gardenia	Oak Moss
Anise seed	Garlic	Onion
Badian	Geranium	Origanum
Basil	Ginger	Orris
Bay	Grapefruit	Palmarosa
Benzoin	Guaiacwood	Parsley
Bergamot	Ho (Shiu)	Patchouli
Birch	Hop	Pennyroyal
Bitter almond	Hyacinth	Pepper, black
Bitter orange	Hyssop	Peppermint
Bois de rose	Jasmine	Petitgrain
Broom	Jonquil	Pimento
Cajuput	Juniper	(Allspice)
Calamus	Kuromoji	Pine needle (but not pinewood - heading 38.05)
Camphor	Laurel	Rose
Cananga	Lavandin	Rosemary
Canella	Lavender	Rue
Cara way	Lemon	Sage
Cassia	Lemongrass	Sandalwood
Cassie	Lime (Limette)	Sassafras
Cedar	Linaloe	Savin
Cedrat	Mace	Spearmint
Celery	Mandarin (Tangerine)	Spike lavender
Chamomile	Marjoram	Sweet orange
Chenopodium (Worm seed)	Mawah (Kenya geranium)	Tansy
Cinnamon	Melissa	Tarragon
Citronella	Mimosa	Thuja
Clove	Mint	Thyme
Copaiba	Mustard	Tolu
Coriander	Myrrh	Valerian
Cumin	Myrtle	Verbena
Cypress	Narcissus	Vetiver

Dill	Neroli	Violet
Eucalyptus	(Orange flower)	Wintergreen
Fennel	Naiouli	Wormwood
Galangal	Nutmeg	Ylang-ylang

Resinoids

Asafoetida	Galbanum	Myrrh
Benzoin	Labdanum	Olibanum
Castoreum	Mastic	Opopanax
Civet	Mecca balsam (Balm of Gilhead)	Peru balsam
Copaiba	Musk	Styrax
Elemi		Tolu

Extracted Oleoresins

Anise seed	Cubeb	Mustard
Badian	Cumin	Nutmeg
Basil	Deertongue	Oregano
Bay	Dill	Origanum
Canella	Fennel	Paprika
Capsicum	Foenugreek	Paradise seed
Caraway	Galangal	Pepper, black
Cardamon	Ginger	Pimento (Allspice)
Carrot	Hop	Rosemary
Cassia	Horseradish	Sage
Celery	Juniper	Savory
Cinnamon	Laurel	Tarragon
Clove	Lovage	Thyme
Copaiba	Mace	Turmeric
Coriander	Marjoram	

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, “sáp dùng trong nha khoa” và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được từ chất béo hoặc dầu của động vật, thực vật hoặc vi sinh vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

Chapter 34

Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or scouring preparations, candles and similar articles, modelling pastes, “dental waxes” and dental preparations with a basis of plaster

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Edible mixtures or preparations of animal, vegetable or microbial fats or oils of a kind used as mould release preparations (heading 15.17);